

Số: 1025/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 17 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết
Khu công nghiệp Becamex Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án điều chỉnh và quy định quản lý theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 916/TTr-SXD ngày 10/5/2018 về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Becamex Bình Phước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Becamex Bình Phước với nội dung như sau:

1. Điều chỉnh bố trí lại 02 tuyến đường N4B và D4B, cụ thể:

- Đối với đường N4B: Bỏ đoạn từ đường D2B đến ranh phía Đông để chuyển sang đất nhà máy, xí nghiệp.

- Đối với đường D4B: bổ sung đoạn đường D4B từ đường N4B đến ranh phía Bắc của khu công nghiệp.

2. Điều chỉnh diện tích đất nhà máy, xí nghiệp, cụ thể:

- Lô B6 từ 64.376m² tăng lên 100.050m².

- Lô B7 từ 93.437m² giảm xuống còn 58.213m².

**Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất Khu công nghiệp
Becamex Bình Phước trước và sau khi điều chỉnh**

STT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT		SAU KHI ĐIỀU CHỈNH		TỶ LỆ % THEO QUY ĐỊNH
		DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ %	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ %	
I	Đất khu công nghiệp	24.316.249	100,00	24.316.249	100,00	
1	Đất nhà máy, xí nghiệp	16.925.191	69,60	16.925.191	74,21	≥ 55
2	Đất kho tàng, bến bãi	1.121.131	4,61	1.121.131		
3	Đất khu hành chính, dịch vụ	721.338	2,97	721.338	2,97	≥ 1
4	Đất giao thông	2.461.514	10,12	2.450.679	10,08	≥ 8
5	Đất cây xanh	2.672.589	10,99	2.683.424	11,04	≥ 10
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	414.487	1,70	414.487	1,70	≥ 1
	Khu xử lý nước thải	126.810		126.810		
	Trạm điện	59.843		59.843		
	Kênh	150.724		150.724		
	Suối	77.110		77.110		
II	Ngoài dân dụng	166.483		166.483		
1	Đất hành lang đường điện	139.386		139.386		
2	Đất đường Hồ Chí Minh	27.097		27.097		
III	Tổng diện tích (I+II)	24.482.732		24.482.732		

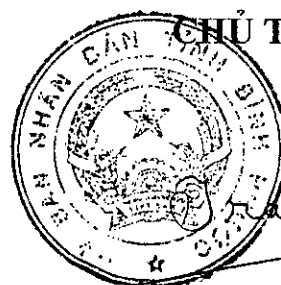
(Bản đồ điều chỉnh kèm theo)

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Đồng Phú; Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Becamex Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như điều 3;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (D.Thắng KKT QĐ 07).



Nguyễn Văn Trâm